

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THỦY
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2021/DS-ST

Ngày: 07 – 7 - 2021

Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THỦY, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thúy Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trọng Tuấn;

2. Ông Lý Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thủy tham gia phiên tòa:

Ông Võ Long Hải - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 7 năm 2021 tại Tòa án nhân dân quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 293/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 400/2021/QĐXX-ST ngày 14 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số Q, khu vực QQ, phường QQQ, quận QQQQ, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thế H, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số W, đường WW, phường WWW, quận WWWW, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Thị H1, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số E đường EE, phường EEE, quận EEEE, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/11/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày:

Ngày 24/7/2014 chị có cho bị đơn là ông Nguyễn Thế H vay tiền 300.000.000 đồng. Cụ thể sự việc, trước đây ông H nợ ngân hàng nên đến gặp mẹ của chị là bà Lê Thị Tư (hiện đã mất) cho ông H mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chị L cùng với bà Tư đứng tên vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh quận EEEE với số tiền 400.000.000 đồng, sau đó chị lấy 100.000.000 đồng để trả nợ cá nhân còn lại 300.000.000 đồng chị chuyển

khoản cho ông H 250.000.000 đồng và đưa trực tiếp 50.000.000 đồng. Sau đó, đến ngày 30/9/2020 chị có làm biên nhận nợ và ông H có ký xác nhận số nợ trên. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông H thanh toán số nợ gốc là 300.000.000 đồng và lãi suất 11%/năm tính kể từ ngày 24/7/2014 đến ngày 30/9/2020 là 220.500.000 đồng. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Nguyễn Thế H trình bày: Ông thừa nhận có gặp bà Tư (mẹ chị L) để bà Tư đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị L đứng tên vay tiền Ngân hàng với số tiền 400.000.000 đồng, chị L lấy 100.000.000 đồng và có đưa ông 300.000.000 đồng để hùn vốn làm ăn tại dự án Sóc Trăng, lợi nhuận chia đôi nhưng dự án kéo dài không thực hiện được, chớ thực tế ông không có nhận số tiền đó. Đến ngày 30/9/2020 chị L đánh sẵn biên nhận nợ và đưa ông ký tên vào, ông thừa nhận có ký tên vào biên nhận. Ông có hỏi ký biên nhận để làm gì thì chị L nói nộp vào Ngân hàng để kéo dài thời gian trả nợ nhưng cuối cùng chị L lấy đi khởi kiện.

Ngày 20/01/2014 chị L có mượn ông số tiền 30.000.000 đồng nhưng ông không yêu cầu. Ông yêu cầu chị L nộp biên nhận viết tay có chữ ký giữa ông với chị L về nội dung mượn tiền hùn vốn làm ăn.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H1 đã được triệu tập hòa giải vào các ngày 19/02/2021; ngày 04/5/2021 nhưng bà H1 vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, vụ án không thể tiến hành tự khai và hòa giải theo qui định tại khoản 1 Điều 182 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn vẫn nguyên yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên có rút yêu cầu đối với bà Võ Thị H1, do bà H1 không tham gia giao dịch cùng với ông H và rút một phần về lãi suất, chị L chỉ yêu cầu lãi suất theo quy định 09%/năm, tức 0,75%/tháng kể từ ngày 01/8/2014 đến ngày 01/6/2021

Ý kiến của Kiểm sát viên: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đúng quy định của pháp luật về tố tụng. Về nội dung: căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị HĐXX chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Giữa nguyên đơn chị L cho rằng có cho ông H vay số tiền là 300.000.000 đồng. Quá trình thực hiện giao dịch, bị đơn ông H không thực hiện theo đúng thỏa thuận nên nguyên đơn có đơn khởi kiện, xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/11/2020 nguyên đơn chị L khởi kiện bà H1 là bị đơn, tuy nhiên tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/02/2021 chị L rút yêu cầu đối với tư cách tố tụng bà H1 và yêu cầu đưa bà H1 vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bị đơn ông H, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà H1 được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa sơ thẩm vào các ngày 14/6/2021 và ngày 07/7/2021 nhưng

vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông H và bà H1.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị L thừa nhận việc giao dịch cho mượn tiền và vay tiền thì vợ ông H bà H1 không tham gia, đồng thời chị cũng không có chứng cứ để chứng minh bà H1 có biết việc ông H mượn số tiền này của chị hay không. Nên nay chị rút yêu cầu đối với bà H1, chỉ yêu cầu bị đơn ông H trả nợ.

[2] Xét giao dịch dân sự:

Tại biên bản hòa giải ngày 25/02/2021 bị đơn ông H thừa nhận có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Tư (mẹ chị L), sau đó nhờ bà Tư và chị L đứng tên để vay Ngân hàng số tiền 400.000.000 đồng, chị L đưa lại ông H 300.000.000 đồng (có làm biên nhận). Quá trình thực hiện giao dịch do bị đơn ông H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền trên và lãi theo quy định Nhà Nước. Như vậy, có căn cứ xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có thiết lập hợp đồng vay là sự thật.

Xét yêu cầu của nguyên đơn:

+ Về nợ vốn: Tại biên bản hòa giải ngày 25/02/2021 bị đơn ông H thừa nhận chữ ký và viết tại biên nhận nợ ngày 30/9/2020 là của ông, thừa nhận có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Tư (mẹ chị L) để bà Tư và chị L đứng tên vay Ngân hàng số tiền 400.000.000 đồng, ông H nhận 300.000.000 đồng. Ngoài biên nhận nợ ngày 30/9/2020 thì căn cứ vào các chứng cứ khác như: Hợp đồng tín dụng số 41/HĐTD.2014 ngày 24/7/2014 thể hiện chị L và bà Tư có vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh thành phố Cần Thơ số tiền vốn gốc là 400.000.000 đồng; chứng từ giao dịch ngày 25/7/2014 thể hiện chị L có nộp số tiền 250.000.000 đồng vào Cty TNHH MTV Xây Dựng Tây Nam; Bản án số 06 ngày 29/11/2018 về việc chị L bà Tư đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng nên Ngân hàng khởi kiện; giấy mượn tài sản ngày 24/7/2014 thể hiện ông H có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Tư (mẹ chị L). Như vậy, ngoài biên nhận nợ ngày 30/9/2020 do bị đơn ông H ký thì căn cứ vào các chứng cứ trên thể hiện ông H có vay của nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng⁽¹⁾ là có cơ sở. Mặc dù, bị đơn ông H cho rằng đây là số tiền chị L hùn vốn làm ăn để đầu tư dự án chợ Sóc Trăng, nhưng ngoài các chứng cứ trên do nguyên đơn cung cấp thì ông H không có chứng cứ nào khác để chứng minh, trong khi đó nguyên đơn chị L không thừa nhận có việc hùn vốn làm ăn. Do đó, có căn cứ xác định việc bị đơn có vay số tiền trên của nguyên đơn là có thật. Nên yêu cầu này của nguyên đơn về nợ gốc là có cơ sở chấp nhận.

+ Về lãi suất: Xét, giao dịch của các đương sự có căn cứ xác định đây là “Hợp đồng vay tài sản” có lãi theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Như vậy trong trường hợp này, khi đến hạn bên vay không trả thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian vay tại thời điểm trả nợ.

Do đó, căn cứ biên nhận nợ ngày 30/9/2020 bị đơn thừa nhận có ký tên đề nguyên đơn yêu cầu lãi suất chậm thanh toán kể từ ngày

01/8/2014 đến 01/6/2021, theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước qui định là 0,75%/tháng, xét yêu cầu này của nguyên đơn theo hướng có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại thời điểm này, mức lãi suất được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010) là 09 %/năm tức 0,75 %/tháng và được tính như sau:

Tiền lãi = 82 tháng x 0,75 %/ tháng x 300.000.000 đồng = 184.500.000 đồng ⁽²⁾;

Như vậy, tổng số tiền bị đơn ông H phải trả cho nguyên đơn chị L là: (1) + (2) = 484.500.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí là: 20.000.000đồng + 3.380.000 đồng (4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng) = 23.380.000 đồng. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí theo qui định.

Bởi các lẽ trên, Hội đồng xét xử

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: - Điều 26, 35, 92, 147, 227 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 305, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Nghị quyết 326/2016-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L đối với bị đơn ông Nguyễn Thế H.

Buộc ông Nguyễn Thế H trả cho bà Lê Thị L số tiền là 484.500.000 đồng (bốn trăm tám mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Trong đó, nợ vốn là 300.000.000 đồng, nợ lãi là 184.500.000 đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí: Bị đơn ông H phải chịu 23.380.000 (hai mươi ba triệu ba trăm tám chục nghìn đồng). Nguyên đơn chị L được nhận lại tiền tạm ứng đã dự nộp là 8.687.000 đồng theo biên lai thu số 004933 ngày 15/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

[3] Về kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt, thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND Q.BT;
- Chi cục THADS Q.BT;
- TAND TP.CT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thúy Nguyên

